

TÌM HIỂU NHÓM PHỤ TỪ CHỈ SỰ TIẾP DIỄN: VẤN, CỨ, CÒN TRONG MỘT SỐ SÁCH DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, TRÌNH ĐỘ CƠ SỞ

Trần Thị Ánh Tuyết

*Khoa Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam cho người nước ngoài
Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội*

1. LỰA CHỌN TƯ LIỆU THỐNG KÊ

Trong số những sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài hiện hành, chúng tôi sử dụng những tài liệu sao cho có được cái nhìn tổng quát và khách quan. Tất cả những sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài mà chúng tôi thu thập được, có thể chia thành hai loại:

1.1. Những sách dành cho người nói tiếng Anh

- 1) *Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for foreigners)*, Nguyễn Anh Quế, NXB Văn Hóa Thông Tin Hà Nội, 2000.
- 2) *Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for foreigners)*, Mai Ngọc Chừ, NXB Giáo dục Hà Nội, 1995
- 3) *Tiếng Việt cơ sở (Vietnamese for Beginners)*, Vũ Văn Thi, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1996.
- 4) *Thực hành tiếng Việt (Practice Vietnamese use for Foreigners)*, quyển I, Nguyễn Việt Hương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
- 5) *Tiếng Việt cho người nước ngoài, chương trình cơ sở (Vietnamese for foreigners, elementary level)*, Nguyễn Văn Phúc (Chủ biên), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
- 6) *Học tiếng Việt qua tiếng Anh (Studying Vietnamese through English)*, Mai Ngọc Chừ, NXB Thế giới, HN, 1996.

- 7) **Tiếng Việt (Vietnamese) For beginners 2**, Bửu Khải - Phan Văn Giưỡng, NXB Trẻ, 2005.
- 8) **Tiếng Việt (Vietnamese) For beginners 1**, Phan Văn Giưỡng, NXB Trẻ, 2004.
- 9) **Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for foreigners)**, Bùi Phụng (Chủ biên), NXB Đại học giáo dục chuyên nghiệp, HN, 1991.

1.2. Những sách dành cho tất cả người nước ngoài. Đó là những cuốn sách chỉ có tiếng Việt không dịch sang thứ tiếng khác, như:

- 1) **Tiếng Việt trình độ A, tập 1**, Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), NXB Thế giới, HN, 2004.
- 2) **Tiếng Việt trình độ A, tập 2**, Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), NXB Thế giới, HN, 2004.
- 3) **Giáo trình cơ sở tiếng Việt thực hành, tập 1**, Trần Khang (Chủ biên), Khoa Tiếng Việt, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1980.
- 4) **Giáo trình cơ sở tiếng Việt thực hành, tập 2**, Đặng Ngọc Cừ - Phan Hải (Chủ biên), Khoa Tiếng Việt, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1980.

2. SỐ LƯỢNG PHỤ TỪ ĐƯỢC ĐƯA VÀO GIẢNG DẠY TRONG PHẦN NGŨ PHÁP VÀ PHẦN BÀI TẬP, BÀI LUYỆN CỦA CÁC SÁCH TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, TRÌNH ĐỘ CƠ SỞ

Qua những sách mà chúng tôi thống kê, những phụ từ nào được giải thích trong phần ngữ pháp thì đều được đưa vào phần bài tập và bài luyện nhằm ứng dụng kiến thức đã học. Vì thế danh sách phụ từ trong phần ngữ pháp và phần bài tập, bài luyện là tương đương với nhau. Tuy chỉ có hai cuốn **Tiếng Việt (Vietnamese) For beginners 1** của Phan Văn Giưỡng và **Tiếng Việt (Vietnamese) For beginners 2 của Bửu Khải - Phan Văn Giưỡng** là không thấy sự xuất hiện của nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn trong phần ngữ pháp cũng như trong phần bài tập, bài luyện nhưng tác giả đã đưa nhóm phụ từ này vào phần đàm

thoại. Như vậy khi đọc hội thoại, học viên có thể hiểu được các từ này dựa vào phần dịch sang tiếng Anh ở phía dưới mỗi câu thoại. Ví dụ:

- Các cháu vẫn còn đi học chứ?

(They are still going to school, aren't they?)

- Dạ phải, cháu trai vừa tốt nghiệp đại học

(Yes, my son has just graduated from university)

(Module 1-Đến thăm một người bạn, Tiếng Việt (Vietnamese) For beginners 2 của Bửu Khải - Phan Văn Giưỡng).

2.1. Số lượng phụ từ chỉ sự tiếp diễn trong phần ngữ pháp của các sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, trình độ cơ sở

- Quyển *Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for foreigners)* của Nguyễn Anh Quế, có 120 hiện tượng hư từ được giải thích ở phần ngữ pháp và có đến 58 hiện tượng đề cập đến phụ từ, trong đó nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 10,34% số lượng phụ từ.

- Quyển *Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for foreigners)* của Mai Ngọc Chừ có 76 hiện tượng hư từ được giải thích ở phần ngữ pháp, trong đó 41 hiện tượng là phụ từ và nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 7,31% số lượng phụ từ.

- Cuốn *Tiếng Việt cơ sở (Vietnamese for Beginners)* của Vũ Văn Thi có 77 hiện tượng hư từ được đề cập đến trong phần ngữ pháp. Trong đó số lượng phụ từ là 46 và nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 21,73% số lượng phụ từ.

- Cuốn *Thực hành tiếng Việt (Practice Vietnamese use for Foreigners), quyển I* của Nguyễn Việt Hương có 96 hiện tượng hư từ được giải thích ở phần ngữ pháp và có đến 44 hiện tượng là phụ từ, trong đó nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 13,63% số lượng phụ từ.

- Cuốn *Tiếng Việt cho người nước ngoài, chương trình cơ sở (Vietnamese for foreigners, elementary level)* của Nguyễn Văn Phúc (chủ biên) có 69 hiện tượng hư từ được đề cập đến ở phần ngữ pháp, trong đó có 37 hiện tượng là phụ từ và nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 10,81% số lượng phụ từ.

- Cuốn *Học tiếng Việt qua tiếng Anh (Studying Vietnamese through English)* của Mai Ngọc Chừ có 95 hiện tượng hư từ được giải thích ở phần ngữ pháp. Trong đó 50 hiện tượng là phụ từ và nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 14% số lượng phụ từ.

- Cuốn *Tiếng Việt (Vietnamese) For beginners 1* của Phan Văn Giưỡng có 13 hiện tượng hư từ được giải thích trong phần ngữ pháp, trong đó có 7 hiện tượng là phụ từ và nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn không được tác giả đưa vào trong phần ngữ pháp.

- *Tiếng Việt (Vietnamese) For beginners 2* của Bửu Khải - Phan Văn Giưỡng có 29 hiện tượng hư từ được giải thích trong phần ngữ pháp, trong đó 16 hiện tượng là phụ từ và cũng không thấy sự xuất hiện của nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn ở phần ngữ pháp.

- Cuốn *Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for foreigners)* của Bùi Phụng (chủ biên) có 108 hiện tượng hư từ được đề cập đến ở phần ngữ pháp, trong đó 65 hiện tượng là phụ từ và nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 16,92 % số lượng phụ từ.

- Cuốn *Tiếng Việt trình độ A, tập 1* của Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên) có 27 hiện tượng hư từ được giải thích ở phần ngữ pháp. Trong đó 18 hiện tượng là phụ từ, nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 5,55% số lượng phụ từ.

- Cuốn *Tiếng Việt trình độ A, tập 2* của Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên) có 28 hiện tượng được tác giả đề cập đến trong phần ngữ pháp. Trong đó 18 hiện tượng là phụ từ, nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 27,77% số lượng phụ từ.

- Cuốn *Giáo trình cơ sở tiếng Việt thực hành, tập 1* của Trần Khang (Chủ biên) có 93 hiện tượng hư từ được đề cập đến trong phần ngữ pháp. Trong đó có 47 hiện tượng là phụ từ và nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 12,76 % số lượng phụ từ.

- Cuốn *Giáo trình cơ sở tiếng Việt thực hành, tập 2* của Đặng Ngọc Cừ - Phan Hải (Chủ biên) có 85 hiện tượng hư từ được các tác giả đưa vào giải thích ở phần ngữ pháp. Số lượng phụ từ là 39, và nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn chiếm 12,82% số lượng phụ từ.

2.2. Về cách gọi tên các phụ từ chỉ sự tiếp diễn: *cứ, vẫn, còn* trong các sách tiếng Việt cho người nước ngoài, trình độ cơ sở

Cùng thuộc một nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn, nhưng các từ này có thể có các tên gọi khác nhau. Sách *Tiếng Việt cơ sở* của Vũ Văn Thi, nhóm từ này được tác giả gọi là trợ động từ, trong khi đó cuốn *Tiếng Việt thực hành* quyển I, tác giả Nguyễn Việt Hương lại xếp các từ này vào nhóm phó từ. Có một số tác giả lại không xếp các từ trên vào nhóm nào cả, mà chỉ nói chung chung... Chẳng hạn trong cuốn *Học tiếng Việt qua tiếng Anh (Studying Vietnamese through English)*, Mai Ngọc Chừ đã giải thích về nhóm từ này như sau: “Các từ *vẫn, còn, vẫn còn, vẫn đang còn,...* có nghĩa *still*. Chúng luôn đi trước động từ hoặc tính từ để biểu thị ý nghĩa tiếp diễn, chưa kết thúc của hành động.” Hay trong cuốn *Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for foreigners)*, Nguyễn Anh Quế chỉ giải thích ngắn gọn: “*vẫn* tương đương trong tiếng Anh là “*still*”... Có thể thấy sự khác nhau về cách gọi tên này được thể hiện trong những sách của các tác giả khác nhau.

2.3. Tìm hiểu cách biểu hiện về mặt ý nghĩa và chức năng của các phụ từ chỉ sự tiếp diễn: *cứ, còn, vẫn* trong phần ngữ pháp, bài luyện và bài tập

Nét ngữ nghĩa chung của các hư từ này là biểu thị một hành động, một trạng thái đang tiếp diễn, chưa kết thúc, chưa thay đổi hoặc được lặp lại nhiều lần. Tuy nhiên ngoài nét ngữ nghĩa chung ấy, mỗi hư từ còn có một số ý nghĩa chức năng ngữ pháp khác nhau.

2.3.1. *Vẫn*

Khi kết hợp với động từ, *vẫn* còn biểu thị ý nghĩa một hành động, một trạng thái chưa kết thúc, đang tiếp diễn, chưa có gì thay đổi. Ví dụ:

- “Chị ấy vẫn thức”.

(tr 154, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*
của Mai Ngọc Chừ)

- “Tôi vẫn ở khách sạn Dân chủ”.

(tr 144, *Tiếng Việt cơ sở* của Vũ Văn Thi)

- “Cảm ơn anh, tôi vẫn khỏe”.

(tr 32, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*
của Nguyễn Anh Quế)

Chính nét nghĩa này đã quy định cách biểu hiện trên bề mặt một kết cấu khả năng **vẫn** chỉ có thể kết hợp với **còn**, với **đang** thành **vẫn còn**, **vẫn đang** chứ không bao giờ kết hợp được với **đã**. Ví dụ:

- “8 giờ sáng mà chị ấy vẫn còn ngủ”.

(tr 50, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*
của Bùi Phụng - Chủ biên)

- “Chị ấy vẫn đang hát”.

(tr 114, *Giáo trình cơ sở tiếng Việt thực hành*,
tập 1 do Trần Khang - Chủ biên)...

Ngoài nét nghĩa trên, **vẫn** còn được dùng trong câu ghép nhượng bộ tăng tiến với cặp liên từ **Tuy A nhưng B** và đứng ở vị trí trước vị ngữ của câu phụ tăng tiến để biểu thị ý trái ngược, tăng tiến kết quả... Ví dụ:

- “Tuy bị ốm nhưng anh ấy vẫn cố gắng làm việc”.

(tr 255, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*
của Nguyễn Anh Quế)

- “Tuy bận nhưng anh ấy vẫn đến thăm tôi”

(tr 325, *Thực hành tiếng Việt dành cho người nước ngoài*
của Nguyễn Việt Hương)

2.3.2. Còn

Cũng giống như các hư từ khác trong nhóm, **còn** chủ yếu được dùng để biểu thị một hành động chưa kết thúc. Ví dụ:

- “Anh ấy còn đọc sách”.

(tr 130, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*
của Nguyễn Anh Quế)

- “Tôi còn học tiếng Việt ở Việt Nam”.

(tr 114, *Tiếng Việt cơ sở* của Vũ Văn Thi)

- “Em sợ ngày mai trời còn mưa chị ạ”.

(tr 218, *Thực hành tiếng Việt dành cho người nước ngoài*
của Nguyễn Việt Hương)

Khi mang nét nghĩa trên, *còn* gần với *vẫn* và *đang* và do đó có thể tạo thành các cặp *vẫn còn* hoặc *đang còn* nhưng không bao giờ có cặp *còn đã* hoặc *đã còn*.

- “Anh ấy đang còn ngủ”.

(tr 116, *Giáo trình cơ sở tiếng Việt thực hành*,
tập 1, Trần Khang)

Trong trường hợp có nhiều hoạt động vốn tiến hành đồng thời hoặc tiến hành theo một trình tự; nhưng người nói muốn chia tách một trong các hoạt động ấy ra như là một hoạt động bổ sung thì hoạt động được tách riêng ra đặt sau *còn*. Ví dụ:

- “Ngoài việc học tập, chúng tôi còn lao động giúp nhân dân”.

(tr 93, *Giáo trình cơ sở tiếng Việt thực hành*,
tập 2, Đặng Ngọc Cừ - Phan Hải (Chủ biên)

- “Ngoài tiếng Việt ra, em còn quan tâm đến văn hóa Việt Nam”.

(tr 260, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*,
Chương trình cơ sở của Nguyễn Văn Phúc (Chủ biên).

Thường thường khi vẽ biểu thị hành động chia tách ra được đánh dấu bằng *còn* thì ở vế biểu thị hành động chính thường được đánh dấu bằng *ngoài*, *ngoài ra*, *ngoài... ra*, nhưng cũng có khi cả *ngoài ra* và *còn* cùng xuất hiện ở vế biểu thị hành động chia tách. Ví dụ:

- “Chị ấy học tiếng Anh, ngoài ra chị ấy còn học tiếng Nga”.

(tr 261, *Tiếng Việt cơ sở* của Vũ Văn Thi)

Ngoài các nét nghĩa trên đây, *còn* còn được dùng trong các kiểu so sánh, thường xuất hiện trong kết hợp *Thà... còn hơn...* Ví dụ:

- “Thà đi xe máy còn hơn đi ô tô”.

(tr 331, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*
của Nguyễn Anh Quế)

- “Chúng ta thà chết còn hơn làm nô lệ”.

- “Thà muộn còn hơn không”.

(tr 201, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*,

Bùi Phụng - Chủ biên)

Các yếu tố đưa ra so sánh theo kiểu *còn hơn* rất đa dạng, có thể là danh từ, động từ cũng có thể là một kết cấu bất kì. Chúng ta có thể rút ra một dạng tổng quát như sau: *Thà A còn hơn B* (Đôi khi B có thể bị tỉnh lược do hoàn cảnh đã rõ hoặc do không cần thiết đưa ra).

2.3.3. *Cứ*

Nét nghĩa chủ yếu của *cứ* là biểu thị một hành động, trạng thái mà chủ quan của người nói cho rằng không thay đổi, hoặc nhất thiết không thay đổi. Ví dụ:

- “Xin bác cứ coi cháu như con”.

(tr 286, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*

của Nguyễn Anh Quế)

- “Trời cứ mưa suốt”.

(tr 219, *Thực hành tiếng Việt dành cho người nước ngoài*

của Nguyễn Việt Hương)

Cứ còn được dùng để biểu thị ý nghĩa cầu khiến. Dùng trong trường hợp người nói muốn yêu cầu đối phương bắt đầu hoặc tiếp tục một hành động có tính chất vô điều kiện. Ví dụ:

- “Từ nào không hiểu các em cứ hỏi”.

(tr 176, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*,

của Bùi Phụng)

- “Cứ yên tâm mà đi Nam nhé”.

(tr 286, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*

của Nguyễn Anh Quế)

3. Nói chung cách biểu hiện của nhóm từ *cứ, vẫn, còn* trong phần ngữ pháp của các sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài khá phổ biến. Tuy nhiên, vì đối tượng học là người nước ngoài nên tiêu chí đầu tiên mà các nhà biên soạn sách thường đặt ra là phần giải thích ngữ pháp

càng ngắn gọn càng dễ hiểu càng tốt. Chính vì thế mà hầu hết các tác giả chỉ giải thích nghĩa chung nhất của cả nhóm từ. Những nét nghĩa riêng biệt của mỗi từ trong nhóm hầu như không được các tác giả đề cập đến trong phần ngữ pháp. Qua việc thống kê chúng tôi thấy cách giải thích và hướng dẫn sử dụng của các tác giả về nhóm phụ từ này có thể được chia thành 3 khuynh hướng sau:

3.1. Khuynh hướng 1

Giải thích nghĩa chung của cả nhóm phụ từ bằng tiếng Việt sau đó dịch sang tiếng Anh. Dưới phần giải thích đưa ra một vài ví dụ để minh họa cho phần giải thích và mỗi ví dụ cũng được dịch sang tiếng Anh để người học có thể hiểu được, qua đó biết được cách dùng của các từ trong nhóm. Đại diện cho khuynh hướng này có tác giả Vũ Văn Thi, Nguyễn Văn Phúc, Đào Văn Hùng, Nguyễn Văn Chính, Mai Ngọc Chừ. Khuynh hướng này giúp cho học viên hiểu được nhanh nghĩa của từ cũng như các ngữ cảnh mà nó tồn tại thông qua các ví dụ. Và như thế sẽ tiết kiệm được thời gian cho cả người học lẫn người dạy.

3.2. Khuynh hướng 2

Giải thích nghĩa chung của cả nhóm phụ từ bằng tiếng Việt rồi dịch sang tiếng Anh. Dưới phần giải thích các tác giả đưa ra ví dụ để minh họa nhưng các ví dụ đó không được dịch sang tiếng Anh. Đi theo khuynh hướng này có tác giả Nguyễn Anh Quế, Nguyễn Việt Hương, Bùi Phụng. Cách giải thích theo khuynh hướng này đòi hỏi giáo viên phải có một vốn từ vựng và ngữ pháp cơ bản về ngoại ngữ trung gian mà mình sử dụng trong việc dạy tiếng Việt. Vì các ví dụ không được dịch sang tiếng Anh nên việc người học hiểu nhanh hay chậm đôi khi còn tùy thuộc vào giáo viên.

3.3. Khuynh hướng 3

Theo khuynh hướng này có Trần Khang, Đặng Ngọc Cừ, Phan Hải, Đoàn Thiện Thuật. Các tác giả giải thích nghĩa của nhóm phụ từ hoàn toàn bằng tiếng Việt và không có phần dịch của bất kì tiếng nước ngoài nào. Các ví dụ mà tác giả đưa ra để minh họa cho phần giải thích cũng vậy, hoàn toàn bằng tiếng Việt. Đối với một sinh viên bắt đầu học tiếng Việt nếu không có sự giúp đỡ của giáo viên thì rất khó có thể

hiểu được nghĩa cũng như cách sử dụng của nhóm từ này mặc dù có từ điển trong tay. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc giáo viên ngoài biết ngoại ngữ ra còn phải có một phương pháp dạy dễ hiểu, giúp người học có thể vận dụng được những kiến thức mà mình nhận được từ giáo viên vào làm bài tập và bài luyện.

Tóm lại dù theo khuynh hướng nào thì vai trò của giáo viên cũng rất quan trọng. Một cuốn giáo trình dù tốt đến mấy cũng không thay thế được người thầy giỏi. Các tác giả của các giáo trình mà chúng tôi thống kê và nghiên cứu ở trên đều đặc biệt chú ý đến phần luyện tập. Trong phần này, sinh viên được luyện tập về tất cả các kỹ năng như: nghe, nói, đọc, viết. Bên cạnh đó, khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt của người học sẽ được phát huy thông qua một số bài tập dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Theo chúng tôi, đây là những bài tập rất bổ ích, giúp học viên luyện tập cách tư duy của người Việt, cách sắp xếp các từ thành một câu đúng ngữ pháp và có logic. Ở dạng bài tập này, vai trò của người thầy càng hết sức quan trọng trong việc giúp cho sinh viên nói và viết tiếng Việt một cách tự nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, NXB ĐH&THCN, Hà Nội.
2. Nguyễn Chí Hòa (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt thực hành*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, NXB Nghệ An.
4. Đỗ Thị Kim Liên (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Anh Quế (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.